

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

Số: **4173** /2016/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ninh, ngày **10** tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Công văn số 1977/SNV-XDCQ&CTTN ngày 18/11/2016; báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 216/BC-STP ngày 10/11/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/12/2016.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các sở: Tư pháp, Tài chính, HK&ĐT;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- V0, 1, 2, 3, 5; TH6;
- Lưu: VT, TH5.

70b-QĐ07

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vũ Thị Thu Thủy

QUY ĐỊNH

Tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~4173~~ /2016/QĐ-UBND ngày ~~10~~ /12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc phân loại, tiêu chí phân loại, phương pháp, trình tự, thẩm quyền, hồ sơ và việc điều chỉnh phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các thôn, bản, khu phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Mục đích phân loại thôn, bản, khu phố

1. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước của chính quyền xã, phường, thị trấn đối với tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố; làm căn cứ để hoạch định chính sách, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

2. Việc phân loại thôn, bản, khu phố làm cơ sở để thực hiện chế độ, chính sách và bố trí hợp lý số lượng người hoạt động không chuyên trách đối với thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc phân loại thôn, bản, khu phố

Việc phân loại thôn, bản, khu phố phải đảm bảo tính thống nhất, tính khoa học, tính công khai minh bạch, phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh; phản ánh rõ tính chất công việc và mức độ thuận lợi, khó khăn trong công tác quản lý của từng thôn, bản, khu phố.

Chương II

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI

VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM PHÂN LOẠI THÔN, BẢN, KHU PHỐ

Điều 4. Phân loại và tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố

1. Thôn, bản, khu phố được phân làm ba loại cụ thể như sau:

- a) Thôn, bản, khu phố loại I;
- b) Thôn, bản, khu phố loại II;
- c) Thôn, bản, khu phố loại III.

2. Tiêu chí phân loại gồm:

- a) Số hộ gia đình;
- b) Các yếu tố đặc thù.

Điều 5. Phương pháp xác định tiêu chí và cách tính điểm phân loại thôn, bản, khu phố

1. Phương pháp xác định tiêu chí đối với thôn, bản, khu phố:

a) Tiêu chí “hộ gia đình” được xác định theo sổ đăng ký hộ khẩu thường trú và sổ đăng ký tạm trú thường xuyên từ 06 tháng trở lên tại thôn, bản, khu phố tính đến thời điểm lập hồ sơ;

b) Tiêu chí “các yếu tố đặc thù” được xác định trên cơ sở các văn bản hiện hành của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận về diện tích tự nhiên⁽¹⁾, danh sách thôn, bản đặc biệt khó khăn⁽²⁾; thôn, bản, khu phố trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; xã, phường, thị trấn thuộc khu vực I, II, III; số liệu điều tra, thống kê hộ nghèo, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số⁽³⁾, hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp⁽⁴⁾ hiện có trong thôn, bản, khu phố để xác định;

c) Các tiêu chí được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm lập hồ sơ phân loại.

2. Cách tính điểm tiêu chí đối với thôn, bản:

a) Tiêu chí hộ gia đình:

- Thôn, bản ở vùng đồng bằng có từ 200 hộ gia đình trở xuống; ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo có từ 100 hộ gia đình trở xuống thì tính 30 điểm;

- Thôn, bản ở vùng đồng bằng có số hộ gia đình trên 200 hộ; ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo có trên 100 hộ thì cứ tăng 5 hộ tính thêm 1 điểm, nhưng tối đa không quá 50 điểm.

b) Tiêu chí các yếu tố đặc thù:

- Diện tích tự nhiên:

+ Thôn, bản ở vùng đồng bằng có diện tích tự nhiên từ 100 ha trở xuống tính 15 điểm; nếu trên 100 ha thì cứ 10 ha được tính 1 điểm; nhưng tối đa không quá 25 điểm;

+ Thôn, bản ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo có diện tích tự nhiên từ 150 ha trở xuống tính 15 điểm; trên 150 ha thì cứ 15 ha được tính 1 điểm; nhưng tối đa không quá 25 điểm.

⁽¹⁾ “Diện tích tự nhiên” do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định theo sơ đồ thể hiện vị trí địa lý của thôn, bản, khu phố và được tính trên cơ sở địa bản phân công trách nhiệm thôn, bản, khu phố quản lý.

⁽²⁾ “Thôn, bản đặc biệt khó khăn” được xác định theo Điều 2, Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg ngày 03/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

⁽³⁾ “Hộ gia đình là người dân tộc thiểu số”: lấy theo dân tộc của người đứng tên chủ hộ.

⁽⁴⁾ “Hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp”: được xác định là hộ có thu nhập chính (trên 50% tổng thu nhập) từ sản xuất nông nghiệp hoặc lâm nghiệp.

- Thôn, bản thuộc đơn vị hành chính cấp xã khu vực I tính 3 điểm, khu vực II tính 5 điểm, khu vực III và các thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc đơn vị hành chính cấp xã khu vực I, II tính 10 điểm;

- Thôn, bản thuộc các xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự tính 5 điểm;

- Thôn, bản có từ 15% đến 30% số hộ gia đình trong thôn, bản là người dân tộc thiểu số thì được tính 3 điểm, trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm; tối đa không quá 5 điểm; dưới 15% không tính điểm;

- Thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% tổng số hộ trong thôn, bản được tính 5 điểm; từ 10% đến 20% được tính 4 điểm; trên 20% đến 40% được tính 3 điểm; trên 40% không tính điểm.

3. Cách tính điểm đối với khu phố:

a) Tiêu chí hộ gia đình:

- Khu phố ở vùng đồng bằng có từ 250 hộ gia đình trở xuống; ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo có từ 150 hộ gia đình trở xuống thì tính 30 điểm;

- Khu phố ở vùng đồng bằng có trên 250 hộ gia đình; ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo có trên 150 hộ gia đình thì cứ tăng 10 hộ tính thêm 1 điểm, tối đa không quá 50 điểm.

b) Tiêu chí các yếu tố đặc thù:

- Diện tích tự nhiên:

+ Khu phố ở vùng đồng bằng có diện tích tự nhiên từ 10 ha trở xuống tính 15 điểm; nếu trên 1 ha thì cứ 1 ha tính 1 điểm, tối đa không quá 25 điểm;

+ Khu phố ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo có diện tích tự nhiên từ 15 ha trở xuống tính 15 điểm, nếu trên 15 ha thì cứ thêm 1,5 ha được tính 1 điểm; nhưng tối đa không quá 25 điểm.

- Khu phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã khu vực I tính 5 điểm, khu vực II tính 10 điểm;

- Khu phố thuộc các phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự tính 5 điểm;

- Khu phố có tỷ lệ số hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp chiếm dưới 30% tổng số hộ của khu phố tính 5 điểm; chiếm từ 30% đến 50% tính 3 điểm; trên 50% không tính điểm;

- Khu phố có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10% tổng số hộ trong khu phố được tính 5 điểm; từ 10% đến 20% được tính 4 điểm; từ 20% đến 40% được tính 3 điểm; trên 40% không tính điểm.

Điều 6. Khung điểm để phân loại thôn, bản, khu phố

1. Căn cứ tổng số điểm của các tiêu chí quy định tại Điều 5 nêu trên để phân loại thôn, bản, khu phố.

2. Việc phân loại thôn, bản, khu phố theo khung điểm sau:

- a) Thôn, bản, khu phố loại I có từ 75 điểm trở lên;
- b) Thôn, bản, khu phố loại II có từ 50 điểm đến dưới 75 điểm;
- c) Thôn, bản, khu phố loại III có dưới 50 điểm.

Điều 7. Trình tự, thẩm quyền và hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

Xây dựng kế hoạch phân loại thôn, bản, khu phố và lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua Phòng Nội vụ thẩm định), hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện;
- b) Văn bản thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về việc phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn;
- c) Biểu thống kê, tổng hợp các tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố theo mẫu: Biểu 01a (đối với thôn, bản), Biểu 01b (đối với khu phố).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

Chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm a, khoản 1 của Điều này;
- c) Báo cáo thẩm định của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo biểu tổng hợp thẩm định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn (Biểu 02).

3. Sở Nội vụ

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm tra hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố của Ủy ban nhân dân cấp huyện, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

Xem xét, quyết định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nội vụ.

Điều 8. Điều chỉnh phân loại thôn, bản, khu phố

1. Khuyến khích việc sáp nhập các thôn, bản, khu phố. Các thôn, bản, khu phố sau khi sáp nhập có sự thay đổi về quy mô số hộ gia đình và các yếu tố đặc thù khác mà cần thiết phải tiến hành phân loại lại thì thực hiện phân loại theo Quy định này.

2. Trường hợp thôn, bản, khu phố có biến động lớn về quy mô số hộ gia đình và các yếu tố đặc thù khác mà cần thiết phải tiến hành phân loại lại thì thực hiện phân loại theo Quy định này.

3. Trường hợp thành lập thôn, bản, khu phố mới thì việc phân loại thôn, bản, khu phố được thực hiện theo Quy định này.

4. Trình tự, thẩm quyền điều chỉnh, phân loại thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại Điều 7 của Quy định này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Kinh phí

Kinh phí triển khai, tổ chức thực hiện việc phân loại thôn, bản, khu phố được sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nội vụ.

Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm tra hồ sơ về việc phân loại thôn, bản, khu phố và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Chỉ đạo các đơn vị liên quan của cấp huyện thực hiện theo đúng trình tự phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn; kiểm tra, thẩm định việc lập hồ sơ, đảm bảo theo đúng trình tự quy định, trình Sở Nội vụ thẩm định; báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tổ chức lập hồ sơ, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp có ý kiến bằng văn bản và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định việc phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để được xem xét giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.//

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Thị Thu Thủy

MẪU SỐ 2

(Kèm theo Quyết định số ~~4173~~ /2016/QĐ-UBND ngày 10 /12/2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

BIỂU TỔNG HỢP THẨM ĐỊNH PHÂN LOẠI
THÔN, BẢN, KHU PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ.....
(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-UBND ngày/.../....
của Ủy ban nhân dân huyện)

Số TT	Tên đơn vị cấp xã	Tổng số thôn, bản, khu phố	Số thôn, bản	Dự kiến phân loại của cấp huyện			Số khu phố	Dự kiến phân loại của cấp huyện			Ghi chú
				Loại I	Loại II	Loại III		Loại I	Loại II	Loại III	
1	2	3 = (4+8)	4 = (5+6+7)	5	6	7	8 = (9+10+11)	9	10	11	12
1											
2											
3											
4											
5											
6											
	Cộng										

Ghi chú (nếu có)

MẪU SỐ 1A

(Kèm theo Quyết định số 4173 /2016/QĐ-UBND ngày 10 /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

**BIỂU TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM
CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI THÔN, BẢN**

(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-UBND ngày/.../.... của Ủy ban nhân dân xã)

TT	Tên thôn	Tiêu chí quy mô hộ gia đình		Tiêu chí về các yếu tố đặc thù													Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú
		Tổng số hộ (hộ)	Số điểm (tối đa 50 điểm)	Tổng điểm của các yếu tố đặc thù (tối đa 50 điểm)	Tiêu chí diện tích tự nhiên		Yếu tố khu vực		Yếu tố An ninh trật tự		Yếu tố hộ là người dân tộc thiểu số			Yếu tố hộ nghèo					
					Tổng diện tích (ha)	Số điểm (tối đa 25 điểm)	Thôn ĐBKk, xã khu vực	Số điểm	Thôn phức tạp ANTT	Số điểm	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ %	Số điểm	Số hộ nghèo	Tỷ lệ %	Số điểm			
1	2	3	4	5 = 7+9+++11+14+17	6	7	8	9	10	11	12	13 = 12/3	14	15	16 = 15/3	17	18 = 4+6+7	19	20
...																			
..																			

Toàn xã có..... Thôn, bản; trong đó: Loại 1.....thôn, bản; Loại 2.....thôn, bản; Loại 3.....thôn, bản./.

MẪU SỐ 1B

(Kèm theo Quyết định số **4173** /2016/QĐ-UBND ngày **10** /12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

**BIỂU TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM
CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI KHU PHỐ**

(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-UBND ngày/.../.... của Ủy ban nhân dân xã)

TT	Tên khu phố	Tiêu chí quy mô hộ gia đình		Tiêu chí về các yếu tố đặc thù													Tổng số điểm	Dự kiến phân loại	Ghi chú
		Tổng số (hộ)	Số điểm (tối đa 50 điểm)	Tổng điểm của các yếu tố đặc thù (tối đa 50 điểm)	Tiêu chí diện tích tự nhiên		Yếu tố khu vực		Yếu tố An ninh trật tự		Yếu tố cơ cấu hộ SX nông nghiệp			Yếu tố hộ nghèo					
					Tổng diện tích tự nhiên (ha)	Số điểm (tối đa 25 điểm)	Khu phố thuộc phường, thị trấn khu vực I,II	Số điểm	Khu phố phức tạp ANTT	Số điểm	Số hộ	Tỷ lệ %	Số điểm	Số hộ	Tỷ lệ %	Số điểm			
1	2	3	4	5=7+9+11+14+17	6	7	8	9	10	11	12	13 = 12/3	14	15	16 = 15/3	17	18 = 4+6+7	19	20
...																			

Phường, thị trấn có.....khu phố, trong đó: Loại 1..... Khu phố; Loại 2.....khu phố; Loại 3.....khu phố.

Chú thích (nếu có):